

Số: 276./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024 73012344
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
3 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo
cáo tài chính Quý 3/2022 so với Quý 3/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
27/10/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2022 so với Quý 3/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

Số: 277./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (GEE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~278~~./2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 10 năm 2022

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 so với Quý 3 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**
Mã chứng khoán : GEE
Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2022	Tỷ đồng	48,82	60,25
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021	Tỷ đồng	75,40	77,19
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-26,58	-16,93
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-35,3%	-21,9%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 giảm 35,3% so với Quý 3 năm 2021 chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 7,79 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa giảm.
- Chi phí tài chính tăng 20,14 tỷ đồng chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 giảm 21,9% so với Quý 3 năm 2021 chủ yếu là do:

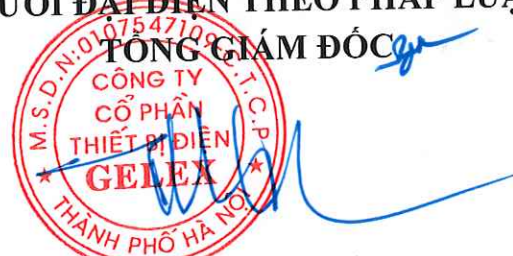
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 23,19 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng đầu tư, tăng quy mô sản xuất kinh doanh và kiểm soát chi phí trong sản xuất.
- Lợi nhuận khác giảm 38,95 tỷ đồng.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

M.S.D.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.683.051.230.203	12.445.884.407.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	849.798.645.117	1.409.760.105.856
111	1. Tiền		819.427.545.117	1.289.806.005.856
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.371.100.000	119.954.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	263.520.087.123	329.850.452.430
121	1. Chứng khoán kinh doanh		21.610.906.301	222.815.452.430
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		241.909.180.822	107.035.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.381.316.368.147	3.529.916.610.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.207.127.569.059	2.980.223.731.054
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	173.425.814.648	128.299.511.312
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.000.000.000	290.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	213.959.293.649	352.719.716.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(223.196.309.209)	(221.326.347.809)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.011.960.972.085	6.780.379.220.031
141	1. Hàng tồn kho		5.023.945.245.183	6.793.267.795.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.984.273.098)	(12.888.575.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		176.455.157.731	395.978.018.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	42.410.095.703	31.671.627.042
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		132.057.422.203	358.869.839.206
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.987.639.825	5.436.552.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.228.582.336.803	10.677.904.872.417
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	172.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	172.000.000
220	II. Tài sản cố định		6.826.717.337.032	6.785.197.478.113
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.730.417.440.778	6.656.073.821.302
222	- Nguyên giá		9.678.609.375.403	9.424.513.863.082
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.948.191.934.625)	(2.768.440.041.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	96.299.896.254	129.123.656.811
228	- Nguyên giá		136.695.823.229	168.249.758.669
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.395.926.975)	(39.126.101.858)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	41.036.952.882	-
231	- Nguyên giá		75.543.103.679	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.506.150.797)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		249.774.724.375	514.376.749.859
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	249.774.724.375	514.376.749.859
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	2.317.924.973.324	2.598.357.532.586
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		794.156.255.447	2.595.121.851.285
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.514.768.717.877	3.235.681.301
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		793.098.349.190	779.801.111.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	596.940.335.391	571.261.215.801
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34.995.094.108	25.249.393.060
269	3. Lợi thế thương mại	16	161.162.919.691	183.290.502.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.911.633.567.006	23.123.789.280.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.030.028.378.437	17.136.396.187.466
310	I. Nợ ngắn hạn		7.559.764.790.824	10.923.217.163.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.532.906.203.723	2.804.641.003.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	343.842.362.419	377.174.341.347
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	119.152.281.711	71.085.559.607
314	4. Phải trả người lao động		72.975.966.469	120.272.570.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	146.798.344.898	98.282.844.852
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.220.861.534	11.253.467.576
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.082.956.881.636	1.938.077.205.658
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	4.140.508.314.107	5.369.748.183.845
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	91.914.477.529	98.864.231.183
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.489.096.798	33.817.755.606
			5.470.263.587.613	6.213.179.023.816
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	9.259.078.400	9.259.078.400
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	612.000.000	707.300.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.374.304.545.689	6.113.922.911.348
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.719.055.832	7.598.440.505
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	79.368.907.692	81.691.293.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.881.605.188.569	5.987.393.092.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	5.878.374.141.293	5.983.526.045.666
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		525.863.463.548	525.863.463.548
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		806.438.382.196	858.116.806.206
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		369.225.762.423	387.046.888.398
421b	LNST chưa phân phối năm nay		437.212.619.773	471.069.917.808
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		705.784.795.549	759.258.275.912
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.231.047.276	3.867.047.270
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.231.047.276	3.867.047.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.911.633.567.006	23.123.789.280.402

Bùi Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.568.056.974.271	3.644.553.860.931	12.911.105.934.228	13.374.244.200.099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	39.348.078.075	19.650.484.818	120.593.888.385	91.261.388.919
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	3.528.708.896.196	3.624.903.376.113	12.790.512.045.843	13.282.982.811.180
11	4. Giá vốn hàng bán	29	3.091.773.213.523	3.316.410.827.134	11.182.007.588.798	12.033.386.402.139
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.935.682.673	308.492.548.979	1.608.504.457.045	1.249.596.409.041
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	106.822.872.150	85.173.874.048	373.813.830.926	322.434.778.803
22	7. Chi phí tài chính	31	270.829.273.709	175.200.759.527	801.155.376.646	510.052.664.692
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		180.950.038.647	134.177.923.815	531.973.600.344	350.039.327.962
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(12.782.503.535)	(16.657.275.006)	46.078.541.947	(3.353.238.392)
25	9. Chi phí bán hàng	32	74.310.870.692	67.811.582.041	269.802.821.242	256.734.581.164
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	106.913.646.931	78.266.239.720	305.410.992.510	274.150.382.233
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.922.259.956	55.730.566.733	652.027.639.520	527.740.321.363
31	12. Thu nhập khác		11.991.458.173	44.781.351.707	22.956.887.126	52.532.343.707
32	13. Chi phí khác		6.341.123.285	184.442.624	11.820.073.535	1.710.175.365
40	14. Lợi nhuận khác		5.650.334.888	44.596.909.083	11.136.813.591	50.822.168.342
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.572.594.844	100.327.475.816	663.164.453.111	578.562.489.705
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		37.202.365.822	21.158.695.805	136.733.279.481	129.306.105.835
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(12.886.751.979)	1.979.650.002	(10.625.085.721)	(14.878.536.157)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>60.256.981.001</u>	<u>77.189.130.009</u>	<u>537.056.259.351</u>	<u>464.134.920.027</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		46.337.824.120	62.082.791.612	466.997.059.923	401.003.908.469
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		13.919.156.881	15.106.338.397	70.059.199.428	63.131.011.558
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	154	250	1.557	1.719



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		663.164.453.111	578.562.489.705
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		435.040.890.292	211.158.735.989
03	- Các khoản dự phòng		(8.306.480.416)	15.558.566.644
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.436.266.224	(6.727.532.983)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(373.959.722.514)	(150.141.705.463)
06	- Chi phí lãi vay		531.973.600.344	350.039.327.962
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.283.349.007.041	998.449.881.854
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.146.428.618.093	(428.706.635.798)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.769.322.550.237	(3.593.330.820.007)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.186.300.621.257)	315.990.799.026
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(36.417.588.251)	29.295.763.870
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		201.204.546.129	(831.993.259.881)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(541.900.197.389)	(379.167.183.509)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.829.233.137)	(88.873.726.477)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.521.765.192)	(17.485.648.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.535.335.316.274	(3.995.820.829.404)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(233.498.709.485)	(303.855.894.971)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.163.575.084	4.512.655.936
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(379.239.180.822)	(1.170.935.919.490)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		428.865.000.000	360.005.981.133
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(139.449.200.000)	(1.609.557.912.203)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.913.600.000	446.286.972.019
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		148.871.502.522	1.730.725.623.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		351.626.587.299	(542.818.493.733)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		108.238.299.785	1.618.908.007.931
33	2. Tiền thu từ đi vay		10.435.858.522.549	17.242.386.391.236
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(12.416.400.795.870)	(13.822.942.270.876)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(574.729.731.825)	(158.770.065.965)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.447.033.705.361)	4.879.582.062.326
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(560.071.801.788)	340.942.739.189

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến	ngày 01/01/2021 đến
			30/09/2022	30/09/2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.409.760.105.856	802.754.993.832
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		110.341.049	56.682.628
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>849.798.645.117</u>	<u>1.143.754.415.649</u>

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ tám vào ngày 04 tháng 05 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2022

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2022

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.296.889.707	2.698.939.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	802.130.655.410	1.287.107.066.611
Các khoản tương đương tiền	30.371.100.000	119.954.100.000
	<u>849.798.645.117</u>	<u>1.409.760.105.856</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	-	-	-	222.815.452.430	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	21.610.906.301	21.610.906.301	-	-	-	-
	21.610.906.301	-	-	222.815.452.430	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	241.909.180.822	241.909.180.822	-	107.035.000.000	107.035.000.000	-
	241.909.180.822	241.909.180.822	-	107.035.000.000	107.035.000.000	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	2.197.864.115.625	2.924.827.650.074
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	146.109.628.972	351.680.906.100
- Công ty Điện máy TODIMAX	104.992.495.947	106.931.121.035
- Công Ty TNHH Sao Kim BK	179.630.065.117	398.142.925.700
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	235.158.130.757	398.802.923.083
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	244.024.181.504	142.566.455.871
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	88.097.639.407	92.331.996.597
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.093.568.927.434	1.328.088.275.201
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	9.263.453.434	55.396.080.980
	2.207.127.569.059	2.980.223.731.054
	(216.047.504.364)	(215.610.014.009)

Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	62.511.493.604	46.901.196.000
- TUBOLY ASTRONIC AG	29.090.419.677	4.696.257.501
- Công ty Nhựa Thành Công	10.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	62.271.459.767	76.702.057.811
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	9.552.441.600	-
	173.425.814.648	128.299.511.312
	(32.864.476)	(32.864.476)

Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	280.000.000.000
	10.000.000.000	290.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	8.264.493.328	-	20.461.929.296	-
Ký cược, ký quỹ	186.769.604.808	-	192.741.422.014	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.069.093	-	16.958.235.686	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu do điều chỉnh giá nhập đồng nguyên vật liệu	-	-	35.480.287.182	-
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ của Thibidi	-	-	27.530.422.420	-
Cổ tức THI đã chuyển VSD trả cổ đông	-	-	39.464.599.000	-
Phải thu khác	15.188.985.486	(7.115.940.369)	16.654.679.640	(5.683.469.324)
	213.959.293.649	(7.115.940.369)	352.719.716.172	(5.683.469.324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	172.000.000	-
	30.000.000	-	172.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	190.618.670.394	-	245.061.566.589	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.920.327.371.300	(3.086.298.399)	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	7.732.322.434	-	7.116.737.153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	470.645.042.176	-	879.205.718.772	-
Thành phẩm	2.364.808.033.586	(8.897.974.699)	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)
Hàng hoá	17.747.240.087	-	31.508.797.427	-
Hàng gửi đi bán	52.066.565.206	-	27.994.173.659	-
	5.023.945.245.183	(11.984.273.098)	6.793.267.795.420	(12.888.575.389)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	115.120.588.823	89.092.571.804
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	1.140.000.000	5.283.018.727
- Các Dự án xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Long Đức	-	237.222.600.003
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	45.359.418.844
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.070.653.188	9.975.658.117
	249.774.724.375	514.376.749.859

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.215.121.477.750	6.987.984.305.663	197.252.639.156	24.155.440.513	9.424.513.863.082
- Mua trong kỳ	2.207.185.185	31.207.782.303	5.658.105.724	1.208.094.944	40.281.168.156
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	407.743.255.032	61.681.929.881	2.504.978.182	-	471.930.163.095
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	(3.318.871.180)	(25.467.169.816)	-	-	(28.786.040.996)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(27.692.789.805)	-	-	-	(27.692.789.805)
- Thanh lý, nhượng bán	(160.316.098.852)	(27.319.100.226)	(13.210.240.354)	(843.278.697)	(201.688.718.129)
- Phân loại lại	114.508.476	(81.120.847)	(114.508.476)	81.120.847	-
- Tăng/ Giảm khác	-	-	51.730.000	-	51.730.000
	2.433.858.666.606	7.028.006.626.958	192.142.704.232	24.601.377.607	9.678.609.375.403
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	717.907.898.265	1.902.241.377.274	130.222.007.102	18.068.759.139	2.768.440.041.780
- Khấu hao trong kỳ	76.299.294.254	309.068.214.333	14.520.232.726	1.226.936.979	401.114.678.292
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(20.967.145.628)	-	-	-	(20.967.145.628)
- Thanh lý, nhượng bán	(160.316.098.852)	(27.361.660.334)	(11.872.585.559)	(843.278.697)	(200.393.623.442)
- Phân loại lại	114.508.476	(71.503.128)	(114.508.476)	71.503.128	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	(2.016.377)	-	(2.016.377)
	613.038.456.515	2.183.876.428.145	132.753.129.416	18.523.920.549	2.948.191.934.625
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.497.213.579.485	5.085.742.928.389	67.030.632.054	6.086.681.374	6.656.073.821.302
Tại ngày cuối kỳ	1.820.820.210.091	4.844.130.198.813	59.389.574.816	6.077.457.058	6.730.417.440.778

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.703.338.362	40.321.778.266	67.224.642.041	168.249.758.669
- Mua trong kỳ	-	657.000.000	-	657.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	6.194.352.000	6.194.352.000
- Phân loại lại	(38.405.287.440)	251.378.464	(251.378.464)	(38.405.287.440)
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	41.230.156.730	73.167.615.577	136.695.823.229
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.729.561.831	2.549.986.333	22.846.553.694	39.126.101.858
- Hao mòn trong kỳ	514.146.946	1.549.197.442	9.824.462.799	11.887.807.187
- Phân loại lại	(10.617.982.070)	251.378.464	(251.378.464)	(10.617.982.070)
Số dư cuối kỳ	3.625.726.707	4.350.562.239	32.419.638.029	40.395.926.975
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	46.973.776.531	37.771.791.933	44.378.088.347	129.123.656.811
Tại ngày cuối kỳ	18.672.324.215	36.879.594.491	40.747.977.548	96.299.896.254

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2022

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.374.201.599	-	2.374.201.599
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	7.070.824.835	7.070.824.835
- Kết chuyển từ quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng		38.405.287.440	38.405.287.440
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	27.692.789.805	-	27.692.789.805
Số dư cuối kỳ	30.066.991.404	45.476.112.275	75.543.103.679
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	4.622.609.292	-	4.622.609.292
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.374.201.599	-	2.374.201.599
- Khấu hao trong kỳ	214.977.993	331.843.507	546.821.500
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	20.967.145.628	-	20.967.145.628
- Kết chuyển từ quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng		10.617.982.070	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	23.556.325.220	10.949.825.577	34.506.150.797
Giá trị còn lại	6.510.666.184	34.526.286.698	41.036.952.882
Tại ngày cuối kỳ	6.510.666.184	34.526.286.698	41.036.952.882

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.091.296.703	1.671.427.712
Lãi/phí liên quan đến mua hàng trả chậm	2.487.140.082	14.740.887.288
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.329.379.759	2.064.708.025
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	1.923.330.309	589.557.547
Chi phí quảng cáo, hội nghị	1.152.957.045	854.340.894
Chi phí giao dịch phái sinh	20.143.469.450	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.282.522.355	11.750.705.576
	42.410.095.703	31.671.627.042
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.872.518.301	12.078.951.068
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	37.138.742.386	30.633.648.520
Tiền thuê đất trả trước	252.991.156.859	246.090.054.565
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	126.557.527.928	141.792.599.939
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	11.722.534.518	17.080.639.027
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	110.672.732.300	109.479.498.620
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	16.796.231.104	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.188.891.995	14.105.824.062
	596.940.335.391	571.261.215.801

15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	254.944.655.193	263.179.085.098
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	539.211.600.254	536.174.180.795
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.795.768.585.392
	794.156.255.447	2.595.121.851.285

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2022

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.514.768.717.877		-	3.235.681.301		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.823.852.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	1.511.533.036.576	(i)	-	-	(i)	-
	1.514.768.717.877		-	3.235.681.301		-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	30/09/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (ii)	19,13%	19,13%	22,42%	22,42%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 19,13%.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2022

16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	11.420.227.351	8.198.034.458	50.005.696.140	1.762.371.197	71.386.329.146
- Phân bổ trong kỳ	2.447.191.575	1.891.854.106	12.501.424.035	5.287.113.591	22.127.583.307
Số dư cuối kỳ	13.867.418.926	10.089.888.564	62.507.120.175	7.049.484.788	93.513.912.453
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.314.610.495	13.873.596.779	116.679.957.655	36.422.338.069	183.290.502.998
Tại ngày cuối kỳ	13.867.418.920	11.981.742.673	104.178.533.620	31.135.224.478	161.162.919.691

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2022

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.057.380.245.478	1.057.380.245.478	1.640.221.061.798	1.640.221.061.798
- LS Nikko Cooper Inc	-	-	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
- Toyota Tsusho Asia Pacific Pte. Ltd	252.731.144.715	252.731.144.715	-	-
- Samsung C&T Singapore PTE. LTD	414.181.679.982	414.181.679.982	-	-
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	100.892.544.200	100.892.544.200	-	-
- Phải trả các đối	289.574.876.581	289.574.876.581	563.766.925.109	563.766.925.109
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	475.525.958.245	475.525.958.245	1.164.419.941.940	1.164.419.941.940
	1.532.906.203.723	1.532.906.203.723	2.804.641.003.738	2.804.641.003.738
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	324.205.104.792	357.537.083.720
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	31.827.000.000	50.162.156.400
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	33.829.500.000	39.959.781.600
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	45.364.920.448	39.856.875.903
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh	14.149.901.624	23.439.567.092
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	8.679.440.160	4.682.008.899
- Công ty Cổ phần Đầu tư Robot	21.494.766.700	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.522.728.000	32.439.641.000
- Phải trả đối tượng khác	166.336.847.860	166.997.052.826
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	19.637.257.627	19.637.257.627
	343.842.362.419	377.174.341.347

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	52.885.996	16.365.452.872	305.879.514.621	310.574.344.224	-	11.617.737.273
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	67.905.680	-	9.305.811.857	9.300.521.260	62.615.083	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	347.925.072	48.016.634.635	136.736.746.429	85.829.233.137	344.458.124	98.920.680.979
Thuế Thu nhập cá nhân	4.931.931.885	2.684.519.643	30.385.757.619	27.511.128.769	1.457.094.111	2.084.310.719
Thuế Tài nguyên	-	1.307.587.798	13.656.802.742	12.838.377.812	-	2.126.012.728
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.780.814.009	4.750.649.384	122.472.507	2.152.637.132
Các loại thuế khác	32.054.058	282.423.980	157.329.879	407.699.801	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.850.000	2.428.940.808	5.314.523.653	5.489.711.581	1.000.000	2.250.902.880
	5.436.552.691	71.085.559.736	508.217.300.809	456.701.665.968	1.987.639.825	119.152.281.711

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.661.035.281	38.381.259.291
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.979.203.893	-
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.266.566.395	4.393.761.375
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	38.122.153.766	5.639.401.850
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	4.178.034.536	10.424.172.493
- Chi phí xây dựng nhà máy mới KCN Long Đức	61.986.126.529	29.309.140.000
- Chi phí O&M phải trả	10.744.681.643	-
- Chi phí phải trả khác	5.860.542.855	10.135.109.843
	146.798.344.898	98.282.844.852

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	1.313.218.350	73.350.000
- Lãi bán hàng trả chậm	-	11.180.117.576
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	907.643.184	-
	2.220.861.534	11.253.467.576

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	2.074.307.591	1.496.360.246
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.869.714.035	52.820.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.257.479.819	17.418.190.644
- Phải trả lãi vay	109.589.041	-
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	937.093.139.423	1.855.419.436.637
- Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.511.448.627	8.881.472.691
	1.082.956.881.636	1.938.077.205.658
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	612.000.000	707.300.000
	612.000.000	707.300.000

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80.029.650.518	72.431.904.172
- Dự phòng Chi phí di dời nhà máy của CFT	-	14.547.500.000
- Dự phòng phải trả khác	11.884.827.011	11.884.827.011
	91.914.477.529	98.864.231.183
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.210.141.527	77.575.687.978
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.158.766.165	4.115.605.585
	79.368.907.692	81.691.293.563

24 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	4.493.744.163.897	4.493.744.163.897	8.216.946.202.324	9.492.498.520.633	3.218.191.845.588	3.218.191.845.588
- Vay ngân hàng	4.475.116.703.047	4.475.116.703.047	7.829.081.154.537	9.100.505.015.633	3.203.692.841.951	3.203.692.841.951
- Vay đối tượng khác	488.000.000	488.000.000	-	488.000.000	-	-
- Vay cá nhân	18.139.460.850	18.139.460.850	27.865.047.787	31.505.505.000	14.499.003.637	14.499.003.637
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	876.004.019.948	876.004.019.948	692.716.858.054	646.404.409.483	922.316.468.519	922.316.468.519
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	584.548.012.038	584.548.012.038	612.716.858.054	373.385.901.573	823.878.968.519	823.878.968.519
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	55.312.500.000	18.437.500.000	18.437.500.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	80.000.000.000	217.706.007.910	80.000.000.000	80.000.000.000
	5.369.748.183.845	5.369.748.183.845	8.909.663.060.378	10.138.902.930.116	4.140.508.314.107	4.140.508.314.107
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	4.138.089.767.401	4.138.089.767.401	635.312.051.003	648.756.579.861	4.124.645.238.543	4.124.645.238.543
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường	641.458.143.947	641.458.143.947	395.284.307.146	721.458.143.947	315.284.307.146	315.284.307.146
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	1.334.375.000.000	1.334.375.000.000	1.200.000.000.000	1.600.000.000.000	934.375.000.000	934.375.000.000
	6.113.922.911.348	6.113.922.911.348	2.230.596.358.149	2.970.214.723.808	5.374.304.545.689	5.374.304.545.689

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>							
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Tăng vốn trong kỳ trước	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	-	-	1.616.587.500.000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	401.003.908.469	63.131.011.558	464.134.920.027
Chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(110.935.000.000)	(47.118.180.000)	(158.053.180.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.402.159.675)	(1.278.652.940)	(16.680.812.615)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(11.807.085.983)	(8.967.964.418)	(20.775.050.401)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(102.490.809)	2.422.998.740	2.320.507.931
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	464.368.621.259	688.371.791.275	528.616.502.590	5.521.644.415.124
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	466.997.059.923	70.059.199.428	537.056.259.351
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(480.000.000.000)	(93.569.021.000)	(573.569.021.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(39.340.214.521)	(100.068.585.479)	(139.408.800.000)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(40.400.000)	(40.400.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.555.774.371	66.252.102.994	75.807.877.365
Giảm khác	-	-	-	-	(265.782.727)	(79.485.089)	(345.267.816)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	806.438.382.196	705.784.795.549	5.878.374.141.293

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	781.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.101.666.252.631	3.413.450.219.856	11.324.962.597.095	12.614.646.848.911
Doanh thu bán hàng hóa	212.206.560.682	195.297.613.731	885.621.473.954	585.939.747.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.313.070.094	30.237.837.582	136.313.271.276	120.109.496.218
Doanh thu bán điện	190.891.719.574	-	546.926.611.548	-
Doanh thu khác	15.979.371.290	5.568.189.762	17.281.980.355	53.548.107.656
	3.568.056.974.271	3.644.553.860.931	12.911.105.934.228	13.374.244.200.099
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	2.639.516.798	6.942.256.403	9.948.506.098	21.661.429.303
- Doanh thu với bên khác	3.565.417.457.473	3.637.611.604.528	12.901.157.428.130	13.352.582.770.796

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	38.210.268.448	19.537.165.768	113.575.449.145	90.020.372.458
Hàng bán bị trả lại	1.072.988.627	113.319.050	6.891.023.240	1.241.016.461
Giảm giá hàng bán	64.821.000	-	127.416.000	-
	39.348.078.075	19.650.484.818	120.593.888.385	91.261.388.919

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.062.318.174.556	3.393.799.735.038	11.204.368.708.710	12.523.385.459.992
Doanh thu bán hàng hóa	212.206.560.682	195.297.613.731	885.621.473.954	585.939.747.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.313.070.094	30.237.837.582	136.313.271.276	120.109.496.218
Doanh thu bán điện	190.891.719.574	-	546.926.611.548	-
Doanh thu xây lắp	-	-	-	-
Doanh thu khác	15.979.371.290	5.568.189.762	17.281.980.355	53.548.107.656
	3.528.708.896.196	3.624.903.376.113	12.790.512.045.843	13.282.982.811.180

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	2.787.087.732.684	3.110.131.052.913	9.971.809.747.370	11.359.626.550.130
Giá vốn bán hàng hóa	210.476.139.168	193.365.812.427	836.006.863.841	551.250.677.133
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	29.069.162.017	21.690.613.576	94.309.547.305	73.300.647.243
Giá vốn bán điện	72.349.459.240	-	280.563.607.480	-
Giá vốn khác/Dự phòng giảm giá HTK	(7.209.279.586)	(8.776.651.782)	(682.177.198)	49.208.527.633
	3.091.773.213.523	3.316.410.827.134	11.182.007.588.798	12.033.386.402.139

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2022

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.683.617.732	26.670.421.106	40.291.443.429	44.235.079.174
Lãi ký quỹ, đặt cọc, ứng trước	2.710.273.972	2.325.266.997	2.710.273.972	13.233.760.148
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.456.087.495	22.540.100.393	23.412.820.701	56.542.413.230
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.071.101.746	1.908.194.072	6.265.583.193	60.702.778.125
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	184.402.498.791	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.929.892.500	12.132.205.500	91.929.892.500	107.942.205.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.922.583.636	13.595.444.320	23.752.003.271	33.425.218.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.049.315.069	6.002.241.660	1.049.315.069	6.353.324.189
	106.822.872.150	85.173.874.048	373.813.830.926	322.434.778.803

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	174.457.436.567	130.794.627.634	520.289.562.420	339.234.078.285
Lãi ký quỹ	1.088.877.483	960.778.317	3.026.159.908	2.576.849.808
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	5.423.268.120
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	25.172.775.655	1.126.949.536	58.548.253.849	6.582.716.337
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.157.467.120)	-	-
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	46.236.428.312	37.928.653.645	152.920.871.681	131.883.363.811
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.492.602.080	3.383.296.181	11.684.037.924	10.805.249.677
Lỗ nghiệp vụ LME - Hedging	12.751.231.480	-	42.240.432.041	-
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	4.583.903.374	-	11.610.095.511	-
Chi phí tài chính khác	46.018.758	4.163.921.334	835.963.312	13.547.138.654
	270.829.273.709	175.200.759.527	801.155.376.646	510.052.664.692

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.696.661.747	5.775.821.661	32.677.292.952	29.189.370.756
Chi phí nhân công	19.414.263.244	16.306.671.824	65.946.366.664	61.758.768.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.545.456.218	1.681.617.007	5.915.275.653	5.360.470.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.193.000.106	25.387.696.536	82.237.157.492	91.387.444.687
Chi phí bán hàng khác	19.461.489.377	18.659.775.013	83.026.728.481	69.038.526.620
	74.310.870.692	67.811.582.041	269.802.821.242	256.734.581.164

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.530.425.845	1.912.819.958	13.718.892.955	6.264.839.820
Chi phí nhân công	22.021.043.333	33.314.779.682	113.691.621.878	117.088.437.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.881.669.396	3.669.981.585	16.522.008.417	10.840.192.454
Thuế, phí, lệ phí	183.211.489	87.458.533	492.432.047	500.790.747
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	689.717.330	-	(12.637.538.600)	(2.310.560.976)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	5.613.489.905	22.127.583.307	16.840.469.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.120.631.549	16.106.170.193	43.834.858.611	50.813.420.426
Chi phí khác bằng tiền	52.111.086.887	17.310.288.665	107.661.133.895	74.112.792.395
	106.913.646.931	78.014.988.521	305.410.992.510	274.150.382.233

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	46.337.824.120	62.082.791.612	466.997.059.923	401.003.908.469
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(4.312.630.528)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(4.312.630.528)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.337.824.120	62.082.791.612	466.997.059.923	396.691.277.941
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	248.196.413	300.000.000	230.741.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	250	1.557	1.719

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.662.182.050.897	2.750.422.679.599	8.753.258.529.959	8.847.108.612.013
Chi phí nhân công	108.380.348.243	104.890.860.541	417.388.418.144	437.705.839.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.834.502.572	71.047.974.143	435.040.890.292	211.158.735.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.686.173.934	140.949.285.232	340.417.025.597	331.613.643.188
Chi phí khác bằng tiền	99.636.772.295	63.371.673.055	280.533.934.857	220.137.532.551
	3.110.719.847.941	3.130.682.472.570	10.226.638.798.849	10.047.724.362.963

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
Bên liên quan	Mối quan hệ		ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	473.167.948	90.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.038.457.457.555	3.931.972.336.537
		Lãi mua hàng trả chậm	11.706.823.541	25.626.014.003
		Cổ tức đã trả	383.992.960.000	110.932.800.000
		Cho vay	110.000.000.000	1.085.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	390.000.000.000	155.000.000.000
		Lãi cho vay	9.620.821.920	19.180.465.755
		Ký quỹ, đặt cọc	-	100.000.000.000
		Lãi ký quỹ nhận được	-	13.233.760.148
		Lãi đi vay	56.185.693.493	37.790.580.149
		Đi vay	760.000.000.000	2.468.000.000.000
		Trả tiền vay	1.215.312.500.000	1.939.104.346.054
		Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ
Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ		5.629.044.400	21.571.429.303
	Mua hàng hóa và dịch vụ		9.574.078.034	32.767.544.987
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	23.940.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.328.250	-
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	67.989.892.500	-
		Cổ tức đã trả	26.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	906.922.346	1.138.915.809
		Chuyển nhượng khoản đầu tư, CKKD	520.000.000.000	46.695.671.340
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Lãi trái phiếu thương mại được nhận	30.205.479.000	-
		Mua dịch vụ	894.820.308	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty con	Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	-	95.810.000.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về cung cấp dịch vụ	110.247.163	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.190.944.134	2.169.080.980
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	50.466.002	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	600.944.135	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	7.310.852.000	53.227.000.000
			<u>9.263.453.434</u>	<u>55.396.080.980</u>
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	9.552.441.600	-
			<u>9.552.441.600</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	-	280.000.000.000
			<u>-</u>	<u>280.000.000.000</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn		Phải thu về lãi cho vay	-	4.213.698.627
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Cho mượn	115.337.000	91.057.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Lãi cho vay	-	10.958.903
			<u>115.337.000</u>	<u>4.315.714.530</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	458.035.827.986	1.090.120.889.177
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	17.386.987.186	74.287.506.372
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả tiền dịch vụ	90.979.704	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	12.163.369	11.546.391
			<u>475.525.958.245</u>	<u>1.164.419.941.940</u>
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			<u>9.259.078.400</u>	<u>9.259.078.400</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	19.637.257.627	19.637.257.627
			<u>19.637.257.627</u>	<u>19.637.257.627</u>
Chi phí phải trả				
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Dịch vụ tư vấn	-	300.000.000
			<u>-</u>	<u>300.000.000</u>

Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	109.589.041	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư cho mượn	53.669.700	125.926.334
			<u>163.258.741</u>	<u>125.926.334</u>
Vay				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	952.812.500.000	1.408.125.000.000
			<u>952.812.500.000</u>	<u>1.408.125.000.000</u>

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021 do Công ty lập.



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022